

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TC
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17-5-2024

“Về việc ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận;

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành- Thư ký Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC tham gia phiên tòa: Ông Sơn Nhựt Nhân- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2024; về việc “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 4 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024; giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963 (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962 (vắng mặt không lý do).

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02-01-2024, lời khai của ông Nguyễn Văn N trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Vào năm 1981 ông có xác lập quan hệ vợ chồng với bà Nguyễn Thị T nhưng đến năm 2002 cả hai mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống ông và bà T có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thúy N1, sinh năm 1985 và Nguyễn Đoan T1, sinh năm 1989. Hai con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Về tài sản chung có nhưng ông và bà T đã thỏa thuận xong; về nợ chung: không có. Nguyên nhân mâu thuẫn: vợ chồng ông bà sống chung nhiều năm mất dần tình cảm, không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Từ đó vợ chồng sống chung với nhau không hạnh phúc, dẫn đến nhiều mâu thuẫn và cãi vã, đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.
- Về con chung: Hai con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 4 năm 2024 bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: bà cho rằng không còn tình cảm với ông N. Giữa hai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung được nữa, bà đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung: trong quá trình sống bà và ông N có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thúy N1, sinh năm 1985 và Nguyễn Đoan T1, sinh năm 1989. Hai con chung đã trưởng thành và cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất:

Về hôn nhân: ông N và bà T thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thúy N1, sinh năm 1985 và Nguyễn Đoan T1, sinh năm 1989. Hai con chung đã trưởng thành và cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung không có.

Những vấn đề mà các đương sự không thống nhất: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nhiều lần gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N; công nhận thuận tình ly hôn giữa ông N và bà T; con chung đã trưởng thành; tài sản chung và nợ chung không yêu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí hôn nhân sơ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị T. Đồng thời bị đơn có địa chỉ tại ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TC theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo ông Nguyễn Văn N khai thì cả hai đều tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp

giấy chứng nhận kết hôn số 549, quyển số 04, vào ngày 31-12-2002. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với tài liệu đã cung cấp là giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cấp ngày ngày 31-12-2002 nên xác định hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn ông N trình bày vợ chồng ông bà sống chung nhiều năm mất dần tình cảm, không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Từ đó vợ chồng sống đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà T nên xin ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm, không hiểu nhau dẫn đến vợ chồng phát sinh cãi vã nên ông N và bà T đã sống ly thân đến gần 10 năm, không ai quan tâm cuộc sống của ai. Hiện vợ chồng ông N và bà T mỗi người đều có cuộc sống riêng. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã mời hòa giải hai lần vào ngày 19-3-2024 và ngày 08-4-2024 để tạo điều kiện hàn gắn hôn nhân giữa ông N và bà T. Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ, bà T trực tiếp nhận và được lấy lời khai. Bà trực tiếp cho rằng bà không muốn hòa giải cùng ông N và xin vắng mặt khi hòa giải, chứng tỏ bà T cũng không có ý muốn hàn gắn cùng ông N. Đồng thời lời khai của bà cũng thể hiện bà đồng ý ly hôn với ông N (bút lục 29-30). Trong các lần hòa giải ông N khẳng định không còn yêu thương bà T. Từ những nhận định trên chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông N và bà T đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, lời khai của các bên Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thúy N1, sinh năm 1985 và Nguyễn Đoan T1, sinh năm 1989. Hai con chung đã trưởng thành và cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T khai không có và không yêu cầu giải quyết cũng phù hợp với nội dung biên bản xác minh ngày 02-4-2024 của Tòa án nhân dân huyện TC (bút lục 31-31) nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thúy N1, sinh năm 1985 và Nguyễn Đoan T1, sinh năm 1989. Hai con chung đã trưởng thành và cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000333 ngày 17-01-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Trà Vinh. Ông Nguyễn Văn N đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện TC;
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã T, huyện T,
tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Võ Thị Ngọc Quyền**